



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019



Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Kỳ kế toán Quý 4 từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	1	2	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,839,681,472,198	1,611,245,208,346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	425,668,437,084	215,197,205,363
1. Tiền	111		160,668,437,084	130,197,205,363
2. Các khoản tương đương tiền	112		265,000,000,000	85,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		548,304,753,593	655,369,100,096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	513,812,236,060	663,677,078,568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,090,477,235	5,968,531,472
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	47,834,309,463	11,694,727,769
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(21,362,077,860)	(27,077,810,412)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,929,808,695	1,106,572,699
IV. Hàng tồn kho	140		855,725,200,131	738,250,658,685
1. Hàng tồn kho	141	V.6	894,018,423,372	752,278,214,865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38,293,223,241)	(14,027,556,180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,983,081,390	2,428,244,202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.1	2,292,867,161	1,726,903,114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,271,601,033	20,327,304
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		1,418,613,196	681,013,784
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420,067,954,542	430,826,308,947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,573,786,131	2,179,817,040
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,573,786,131	2,179,817,040
II. Tài sản cố định	220		187,053,071,530	196,278,669,707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	130,984,802,041	138,509,172,087
- Nguyên giá	222		262,854,509,015	252,265,686,290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131,869,706,974)	(113,756,514,203)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	56,068,269,489	57,769,497,620
- Nguyên giá	228		66,588,899,539	66,465,899,539
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,520,630,050)	(8,696,401,919)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	27,795,806,459	32,294,973,265
- Nguyên giá	231		37,542,322,011	41,281,483,565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9,746,515,552)	(8,986,510,300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,427,264,502	16,399,681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	2,427,264,502	16,399,681
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	195,056,564,098	194,455,964,098
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193,304,814,098	193,304,814,098
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,249,390,000	2,249,390,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(497,640,000)	(1,098,240,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,161,461,822	5,600,485,156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5,315,278,281	5,074,537,734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		846,183,541	525,947,422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,259,749,426,740	2,042,071,517,293

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1,352,156,287,475	1,162,923,272,640
I. Nợ ngắn hạn	310		1,300,209,549,888	1,096,037,753,821
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	694,195,099,515	508,448,988,147
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		883,545,773	1,372,142,760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13,831,927,818	14,570,156,990
4. Phải trả người lao động	314		44,327,980,412	51,513,956,185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	128,820,081,393	111,254,301,636
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,152,195,200	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	125,608,666,415	123,133,827,026
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	277,131,320,875	277,504,311,048
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,258,732,487	8,240,070,029
II. Nợ dài hạn	330		51,946,737,587	66,885,518,819
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	36,438,021,051	36,125,801,531
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	15,508,716,536	30,759,717,288
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		907,593,139,265	879,148,244,653
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	907,593,139,265	879,148,244,653
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		320,888,640,000	316,134,610,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320,888,640,000	316,134,610,000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000,000)	(20,000,000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		237,745,155	222,929,827
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		203,462,343,942	203,462,343,942
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23,032,066,911	21,032,066,911
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		359,992,343,257	338,316,293,973
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		325,364,705,724	235,793,425,335
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,627,637,533	102,522,868,638
Tổng cộng nguồn vốn	440		2,259,749,426,740	2,042,071,517,293

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Văn Dũng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán Quý 4 từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Stt	Diễn giải	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	624,819,355,586	782,004,011,387	2,271,964,357,896	2,474,318,226,383
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	59,990,931,837	46,810,304,564	202,410,962,846	185,353,039,066
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		564,828,423,749	735,193,706,824	2,069,553,395,050	2,288,965,187,317
130	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	459,309,459,596	565,858,866,494	1,567,139,282,604	1,730,583,257,388
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105,518,964,152	169,334,840,330	502,414,112,445	558,381,929,929
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10,349,867,047	5,369,403,711	28,944,812,467	26,679,816,688
160	7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9,193,084,313	3,915,723,007	27,936,733,726	21,801,203,806
161	- trong đó: chi phí lãi vay	23		3,178,147,976	2,895,571,766	13,472,094,120	14,362,917,974
170	8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	49,775,127,947	116,088,216,294	280,759,682,065	351,388,939,786
180	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9,715,563,302	8,424,870,824	39,986,828,108	43,423,197,810
190	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		47,185,055,638	46,275,433,916	182,675,681,015	168,448,405,215
200	11. Thu nhập khác	31		148,370,657	322,851,601	1,429,325,605	1,456,882,388
210	12. Chi phí khác	32		2,863,428,713	62,149,936	6,798,378,433	4,206,116,672
220	13. Lợi nhuận khác	40		(2,715,058,056)	260,701,664	(5,369,052,828)	(2,749,234,284)
230	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44,469,997,582	46,536,135,580	177,306,628,187	165,699,170,931
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.9	9,679,628,519	9,066,990,171	36,723,595,526	34,616,740,042
250	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		162,731,531	375,804,851	(320,236,120)	334,365,470
260	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34,627,637,533	37,093,340,558	140,903,268,782	130,748,065,419

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)






Phạm Thị Ngọc Phương

Trần Văn Dũng

Trương Công Cứ

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Ms	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	177,306,628,187	165,699,170,931
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21,558,521,268	21,403,258,323
Các khoản dự phòng	03	17,949,334,509	17,528,062,527
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	192,442,016	79,480,349
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,094,352,004)	(9,449,853,509)
Chi phí lãi vay	06	13,472,094,120	14,362,917,974
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	106,992,158,974	(137,630,582,872)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(141,740,208,507)	(229,167,179,572)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay- phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	167,282,788,034	127,458,724,351
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(806,704,594)	797,535,344
Tiền lãi vay đã trả	14	(12,824,623,509)	(14,054,172,046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,387,685,443)	(38,404,621,830)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9,074,065,058)	(14,058,238,811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	328,826,327,993	(95,435,498,841)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,983,782,660)	(14,836,965,665)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,717,966,555	686,659,091
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,144,402,004	9,341,169,753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,121,414,101)	(4,809,136,821)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	707,749,103,784	1,260,278,508,970
Tiền trả nợ gốc vay	34	(723,373,094,699)	(1,208,381,449,455)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95,275,010,300)	(67,252,326,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110,899,001,215)	(15,355,266,610)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	210,805,912,677	(115,599,902,272)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	215,197,205,363	330,821,136,073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	(334,680,956)	(24,028,438)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	425,668,437,084	215,197,205,363

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Phạm Thị Ngọc Phương

Trần Văn Dũng

Trương Công Cứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 320.888.640.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Nha Trang	Số 7, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Đak Lak	Số 170, Đường Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Nam Sông Hậu	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Bắc Sông Hậu	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Sông Tiền	Số 154, Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Đồng Nai	Số 32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Đức Hòa Long An	Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 37, Đường Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Văn Phòng Bình Dương Kho Hóc Môn	Số 5/2, Ấp 1B, Xã An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương Số 49, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.286 (31 tháng 12 năm 2018 là: 1.279).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tồn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Thông tư 134/2013/TT-BTC).
- Đóng gói giống cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 01 công ty con trực tiếp.

6. Công ty con trực tiếp được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cambo V.F.C	428, 26BT, Khom Thnot Chrom, Bang Tom Punh, Khan Mean Chey, Phnom Penh, Cambodia	100%	100%

7. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	Số 161, Quốc lộ 30, Phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	40%	40%

8. Công ty liên doanh không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Hải Yến	Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Xem thêm mục 12	

Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất là do Tập đoàn đã khởi kiện tranh chấp về tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến, do đó, đã cản trở đáng kể vào chuyên giao vốn cho Tập đoàn. Theo hướng dẫn tại đoạn 28, Chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, khoản đầu tư này được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng CP Công Thương Việt Nam (Vietinbank);
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ

tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 – 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tập đoàn.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	17 – 30 năm
▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn	48 – 50 năm
▪ Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

12. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

15. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

22. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Giống cây trồng: không chịu thuế
- Thuốc nông dược: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều

hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
1 Tiền		
- Tiền mặt	7,520,205,486	19,181,863,723
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153,148,231,598	111,015,341,640
- Các khoản tương đương tiền	265,000,000,000	85,000,000,000
Cộng	425,668,437,084	215,197,205,363
2 Các khoản đầu tư tài chính		
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>195,056,564,098</i>	<i>194,455,964,098</i>
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	193,304,814,098	193,304,814,098
+ <i>Giá gốc</i>	193,304,814,098	193,304,814,098
Công ty TNHH Hải Yến	179,514,814,098	179,514,814,098
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	13,790,000,000	13,790,000,000
+ Dự phòng	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	1,751,750,000	1,151,150,000
+ <i>Giá gốc</i>	2,249,390,000	2,249,390,000
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2,249,390,000	2,249,390,000
+ <i>Dự phòng</i>	(497,640,000)	(1,098,240,000)
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	(497,640,000)	(1,098,240,000)
Số lượng CP đầu tư vào Cty BVTV Sài Gòn : 71500CP		
Cộng	195,056,564,098	194,455,964,098
3 Phải thu của khách hàng		
a) <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>513,812,236,060</i>	<i>663,677,078,568</i>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng không có		
4 Phải thu khác		
a) <i>Ngắn hạn</i>		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	-	1,459,879
- Phải thu về khách hàng liên quan mua lại đất	1,740,000,000	1,740,000,000
- Phải thu người lao động về thuế TNCN nộp hộ	1,201,202,418	64,386,082
- Phải thu về chiết khấu mua hàng của nhà cung cấp	31,972,390,268	-
- Phải thu khác	5,022,878,008	2,631,725,838
- Tạm ứng	6,116,647,419	6,551,614,547
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,781,191,350	705,541,423
Cộng	47,834,309,463	11,694,727,769
b) <i>Dài hạn</i>		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,573,786,131	2,179,817,040
Cộng	1,573,786,131	2,179,817,040

5 Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
+ Giá gốc nợ	8,375,336,403	14,100,970,315
+ Giá trị có thể thu hồi	5,380,811,670	7,944,135,470
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi		
+ Giá gốc nợ	19,594,898,016	22,289,086,833
+ Giá trị có thể thu hồi	2,057,582,172	1,368,111,266

Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ

6 Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng đang đi trên đường;	13,458,944,730	10,357,107,000
- Nguyên liệu, vật liệu;	356,266,264,089	299,704,148,985
- Công cụ, dụng cụ;	2,322,030,646	1,112,359,261
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	7,045,609,775	5,796,154,822
- Thành phẩm;	84,514,069,680	74,949,614,396
- Hàng hóa;	430,411,504,452	360,358,830,401
Cộng	894,018,423,372	752,278,214,865

7 Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Đồng Nai	55,000,000	-
+ Dự án Sóc Trăng	2,298,995,502	16,399,681
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
+ Phần mềm PCO	73,269,000	-
Cộng	2,427,264,502	16,399,681

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Phụ lục 1 trang 23

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	62,134,736,039	4,331,163,500	66,465,899,539
- Mua trong năm	-	123,000,000	123,000,000
Số dư Cuối kỳ	62,134,736,039	4,454,163,500	66,588,899,539
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu kỳ	4,801,200,760	3,895,201,159	8,696,401,919
- Khấu hao trong năm	1,375,634,197	448,593,934	1,824,228,131
Số dư Cuối kỳ	6,176,834,957	4,343,795,093	10,520,630,050
Giá trị còn lại			
- Tại ngày Đầu kỳ	57,333,535,279	435,962,341	57,769,497,620
- Tại ngày Cuối kỳ	55,957,901,082	110,368,407	56,068,269,489

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 4,468,399,344

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà, Văn phòng làm việc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</i>			
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	7,619,891,500	19,555,738,511	27,175,630,011
- Giảm khác		268,800,000	268,800,000
Số dư Cuối kỳ	7,619,891,500	19,286,938,511	26,906,830,011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu kỳ		8,986,510,300	8,986,510,300
- Khấu hao trong năm		760,005,252	760,005,252
Số dư Cuối kỳ	-	9,746,515,552	9,746,515,552
Giá trị còn lại			
- Tại ngày Đầu kỳ	7,619,891,500	10,569,228,211	18,189,119,711
- Tại ngày Cuối kỳ	7,619,891,500	9,540,422,959	17,160,314,459

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà, Văn phòng làm việc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</i>			
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	11,957,053,554	2,148,800,000	14,105,853,554
- Thanh lý, nhượng bán	3,470,361,554		3,470,361,554
Số dư Cuối kỳ	8,486,692,000	2,148,800,000	10,635,492,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu kỳ		-	-
Số dư Cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
- Tại ngày Đầu kỳ	11,957,053,554	2,148,800,000	14,105,853,554
- Tại ngày Cuối kỳ	8,486,692,000	2,148,800,000	10,635,492,000

11 Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,069,414,180	796,557,055
- Chi phí thuê VP, kho bãi	437,999,999	437,612,500
- Bảo hiểm	423,413,856	350,146,935
- Chi phí trả trước khác	362,039,126	142,586,624
Cộng	2,292,867,161	1,726,903,114
<i>b) Dài hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	5,239,446,255	4,820,845,459
- Chi phí thuê VP, kho bãi	48,605,949	34,696,209
- Chi phí trả trước khác	27,226,077	218,996,066
Cộng	5,315,278,281	5,074,537,734

<i>12 Vay và nợ thuê tài chính</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Vay ngắn hạn		
+ Giá trị	277,131,320,875	277,504,311,048
+ Số có khả năng trả nợ	277,131,320,875	277,504,311,048
- Trong năm	-	-
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	723,000,104,536	1,260,278,508,970
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	723,373,094,709	1,193,051,151,515
	-	-
Vay dài hạn	-	-
+ Giá trị	15,508,716,536	30,759,717,288
+ Số có khả năng trả nợ	15,508,716,536	30,759,717,288
- Trong năm	-	-
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	-	-
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	15,251,000,752	15,330,297,940

13. Phải trả người bán

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công Ty TNHH Syngenta Việt Nam	457,152,153,146	457,152,153,146	378,988,128,938	378,988,128,938
CTY TNHH DU PONT VIỆT NAM	104,145,890,310	104,145,890,310	20,762,716,590	20,762,716,590
- Phải trả cho các đối tượng khác	132,897,056,059	132,897,056,059	108,698,142,619	108,698,142,619
Cộng	694,195,099,515	694,195,099,515	508,448,988,147	508,448,988,147

14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Phụ lục 2 trang 24

15 Chi phí phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Chi phí trích trước chính sách bán hàng	128,820,081,393	111,254,301,636
Cộng	128,820,081,393	111,254,301,636

16 Phải trả khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn;	648,071,773	940,746,119
- Bảo hiểm xã hội;	1,929,280,086	5,060,325
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	541,070,067	900,119,541
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,148,507,528	44,175,950
- Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	1,148,507,528	780,000,000
- Tiền mượn công ty TNHH Hải Yến	116,500,000,000	116,500,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,218,632,131	3,963,725,091
Cộng	125,608,666,415	123,133,827,026
<i>b) Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,653,121,051	1,340,901,531
- Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Cty TNHH Hải Yến	34,784,900,000	34,784,900,000
Cộng	36,438,021,051	36,125,801,531

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Xem phụ lục 3 trang 25

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của các cổ đông	320,888,640,000	316,134,610,000
Cộng	320,888,640,000	316,134,610,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	320,888,640,000	237,701,890,000
+ Vốn góp Đầu kỳ	316,134,610,000	182,854,360,000
+ Vốn góp tăng trong năm	4,754,030,000	54,847,530,000
+ Vốn góp Cuối kỳ	320,888,640,000	237,701,890,000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	32,088,864	31,613,461
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	31,613,461	23,770,189
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	475,403	7,843,272
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	32,088,864	31,613,461
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	31,613,461	23,770,189
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	475,403	7,843,272
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	2,000	2,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	32,086,864	31,611,461
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	31,611,461	23,768,189
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	475,403	7,843,272

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10000 VND/ cổ phần

e) Cổ tức đã trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	95,309,786,000	67,263,744,500

f) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Quỹ đầu tư phát triển;	203,462,343,942	203,462,343,942
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17,475,127,025	17,475,127,025
+ Quỹ Hoạt động xã hội	5,556,939,886	3,556,939,886
Cộng	226,494,410,853	224,494,410,853

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản nhận giữ hộ:	66,931,965,948	73,655,802,757
b) Ngoại tệ các loại:		
USD	169,073	525,798
c) Nợ khó đòi đã xử lý:	35,797,934,083	35,737,895,609

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	510,453,203,263	676,191,647,116
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	104,318,964,853	103,173,848,799
- Doanh thu BĐS đầu tư	10,047,187,470	2,638,515,472
Cộng	624,819,355,586	782,004,011,387
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	56,356,733,371	43,140,036,176
- Hàng bán bị trả lại	3,634,198,466	3,670,268,388
Cộng	59,990,931,837	46,810,304,564
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	403,094,913,613	502,485,575,331
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	62,098,210,709	58,246,074,473
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	384,170,917	190,001,313
- Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(5,998,255,606)	8,909,836,593
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(269,580,037)	(3,972,621,216)
Cộng	459,309,459,596	565,858,866,494
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,701,489,298	501,814,722
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	301,506,095	156,379,188
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	8,345,085,000	4,711,129,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,786,654	80,801
Cộng	10,349,867,047	5,369,403,711
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	3,178,147,976	2,895,571,766
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	6,210,960,391	860,094,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	18,475,946	238,707,241
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(214,500,000)	(78,650,000)
Cộng	9,193,084,313	3,915,723,007
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	151,823,706
- Các khoản khác	148,370,657	171,027,895
Cộng	148,370,657	322,851,601
7 Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt;	2,863,428,713	125,381,071
- Các khoản khác	-	(63,231,136)
Cộng	2,863,428,713	62,149,935

	Kỳ này	Kỳ trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí lương và chi phí khác	35,107,537,049	105,574,514,948
- Chi phí khấu hao	1,021,962,440	1,105,911,571
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,645,628,458	9,407,789,775
Cộng	49,775,127,947	116,088,216,294
<i>b) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí lương và chi phí khác	7,673,410,076	7,292,955,889
- Chi phí khấu hao	546,027,915	604,570,224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,496,125,311	527,344,711
Cộng	9,715,563,302	8,424,870,824
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	446,490,026,803	506,637,972,042
- Chi phí nhân công; và chi phí khác	90,576,110,043	145,476,792,895
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,366,252,351	5,170,596,785
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	8,274,805,032	7,678,104,376
Cộng	550,707,194,230	664,963,466,099
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,679,628,519	9,066,990,171

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2019 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 17 tháng 01 năm 2020.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Phụ lục 1

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
<i>Số dư Đầu kỳ</i>	<i>135,618,995,539</i>	<i>20,880,709,552</i>	<i>83,602,421,810</i>	<i>6,727,036,215</i>	<i>4,233,673,174</i>	<i>251,062,836,290</i>
- Mua trong năm	-	5,392,970,562	3,734,057,164	-	130,000,000	9,257,027,726
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,847,446,502					1,847,446,502
- Thanh lý, nhượng bán	-	30,500,000	831,479,003	-		861,979,003
Số dư Cuối kỳ	<u>137,466,442,041</u>	<u>26,243,180,114</u>	<u>86,504,999,971</u>	<u>6,727,036,215</u>	<u>4,363,673,174</u>	<u>261,305,331,515</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						-
<i>Số dư Đầu kỳ</i>	<i>24,467,396,021</i>	<i>10,683,916,272</i>	<i>71,807,992,797</i>	<i>5,305,808,397</i>	<i>966,884,917</i>	<i>113,231,998,404</i>
- Khấu hao trong năm	9,887,084,564	3,192,905,974	3,972,637,730	1,042,098,731	809,619,767	18,904,346,766
- Thanh lý, nhượng bán	-	30,500,000	826,984,003	-	-	857,484,003
Số dư Cuối kỳ	<u>34,354,480,585</u>	<u>13,846,322,246</u>	<u>74,953,646,524</u>	<u>6,347,907,128</u>	<u>1,776,504,684</u>	<u>131,278,861,167</u>
Giá trị còn lại						-
- <i>Tại ngày Đầu kỳ</i>	<i>111,151,599,518</i>	<i>10,196,793,280</i>	<i>11,794,429,013</i>	<i>1,421,227,818</i>	<i>3,266,788,257</i>	<i>137,830,837,886</i>
- <i>Tại ngày Cuối kỳ</i>	<u>103,111,961,456</u>	<u>12,396,857,868</u>	<u>11,551,353,447</u>	<u>379,129,087</u>	<u>2,587,168,490</u>	<u>130,026,470,348</u>
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						80,522,915,317

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Phụ lục 2

14. Thuế và các khoản (phải thu) / phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	8,700,628,796	241,998,729,936	249,621,444,887	-	1,077,913,845
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(601,818,496)	-	22,318,870,164	22,666,247,355	(949,195,687)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(73,807,125)	-	3,902,406,138	4,298,016,522	(469,417,509)	-
Thuế TNDN	(5,388,163)	3,681,976,769	36,723,595,526	32,645,173,134	-	7,755,010,998
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,502,183,821	10,592,180,767	8,141,043,628	-	3,953,320,960
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	23,261,177	23,261,177	-	-
Thuế môi trường	-	-	606,238,280	606,238,280	-	-
Các loại thuế khác	-	685,367,604	6,339,805,235	5,979,490,824	-	1,045,682,015
Cộng	(681,013,784)	14,570,156,990	322,505,087,223	323,980,915,807	(1,418,613,196)	13,831,927,818

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Phụ lục 3

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	237,701,890,000	(20,000,000)	122,395,046	203,462,343,942	19,032,066,911	374,181,835,628	834,480,531,527
Lãi trong năm 2018	-	-	-	-	-	130,748,065,419	131,430,256,845
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2017 & 2018	-	-	-	-	-	(14,608,861,262)	(14,608,861,262)
Chi trả cổ tức năm 2017 & 2018	-	-	-	-	-	(67,263,744,500)	(67,263,744,500)
Tăng vốn trong Năm	78,432,720,000	-	-	-	-	(78,432,720,000)	-
Tăng khác	-	-	100,534,781	-	2,000,000,000	-	2,100,534,781
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6,308,281,312)	(6,308,281,312)
Số dư tại ngày 31/12/2018	316,134,610,000	(20,000,000)	222,929,827	203,462,343,942	21,032,066,911	338,316,293,973	879,148,244,653
Lãi trong năm 2019	-	-	-	-	-	140,903,268,782	140,903,268,782
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2017 & 2018	-	-	-	-	-	(14,192,182,516)	(14,192,182,516)
Chi trả cổ tức năm 2017 & 2018	-	-	-	-	-	(95,309,786,000)	(95,309,786,000)
Tăng vốn trong Năm	4,754,030,000	-	-	-	-	(4,754,030,000)	-
Tăng khác	-	-	14,815,328	-	2,000,000,000	(2,000,000,000)	14,815,328
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2,971,220,982)	(2,971,220,982)
Số dư tại ngày 31/12/2019	320,888,640,000	(20,000,000)	237,745,155	203,462,343,942	23,032,066,911	359,992,343,257	907,593,139,265